

Số: 37 /GP-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng bờ bãi sông;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 19/GP-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng Bảo được khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn xã Tân Thanh, xã Thiện Kế, xã Ninh Lai, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (với thời gian khai thác 21,0 năm kể từ ngày ký giấy phép);

Xét hồ sơ và Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản ngày 16/4/2023 giữa bên chuyển nhượng là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng Bảo (địa chỉ: (địa chỉ: số nhà 386, đường Quang Trung, tổ 22, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) và bên nhận chuyển nhượng là Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Sơn Dương (địa chỉ: Thôn Hội Tân, xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 378/TTr-STNMT ngày 09/10/2023 về việc đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn xã Tân Thanh, xã Thiện Kế, xã Ninh Lai, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Sơn Dương được nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác cát, sỏi bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc địa bàn xã Tân Thanh, xã Thiện Kế, xã Ninh Lai, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, với nội dung sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 260.000 m² (26,0 ha) chia làm 03 khu: khu 1 có diện tích 4,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 19; khu 2 có diện tích 8,5 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 20 đến 60; khu 3 có diện tích 13,5 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 61 đến 102 các điểm góc có tọa độ được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hệ VN.2000 (*Kinh tuyến trục 106, múi chiếu 3⁰*) gửi kèm theo và thể hiện tại Phụ lục số 01 đính kèm văn bản này.

2. Trữ lượng còn lại của mỏ và trữ lượng đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác:

2.1. Trữ lượng còn lại của mỏ:

- Trữ lượng mỏ theo Giấy phép khai thác số 19/GP-UBND ngày 19/3/2019: trữ lượng địa chất toàn mỏ cấp 122 là: 440.205 m³; trữ lượng khai thác toàn mỏ cấp 122 là 418.196 m³ (*trong đó: trữ lượng cát là 226.245 m³, trữ lượng sỏi là 191.951 m³*).

- Trữ lượng mỏ đã khai thác đến hết tháng 9/2023 là 644,9 m³.

- Trữ lượng khai thác còn lại: 417.551 m³.

2.2. Trữ lượng đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác: 345.551 m³.

- Trữ lượng địa chất cấp 122 là: 363.738 m³.

- Trữ lượng khai thác cấp 122 là: 345.551 m³ (*trong đó: trữ lượng cát là 186.944 m³; trữ lượng sỏi là 158.607 m³*).

2.3. Trữ lượng còn lại của mỏ chưa đề nghị chuyển nhượng là 72.000 m³ (*trong đó: trữ lượng cát là 38.952 m³; trữ lượng sỏi là 33.048 m³*)

3. Công suất khai thác: 20.000 m³/năm (*trong đó: cát là 10.800 m³/năm, sỏi 9.200 m³/năm*).

4. Thời hạn còn lại chuyển nhượng quyền khai thác: đến tháng 3 năm 2040 (theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 19/GP-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang).

5. Mức sâu khai thác: Để đảm bảo an toàn tránh sạt lở bờ sông, chiều sâu khai thác tối đa tính từ mặt lớp cát, sỏi của các khối trữ lượng trong thiết kế khai thác là:

- Khối trữ lượng cấp 1-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,7 m (tính từ cốt khai thác +35,82 m đến + 34,12 m);

- Khối trữ lượng cấp 2-122: chiều sâu khai thác tối đa là 1,9 m (tính từ cốt khai thác +33,12 m đến + 31,22 m);

- Khối trữ lượng cấp 3-122 chiều sâu khai thác tối đa là 2,1 m (tính từ cốt khai thác +31,17 m đến + 29,07 m);

- Khối trữ lượng cấp 4-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,9 m (tính từ cốt khai thác +28,17 m đến + 26,27 m);

- Khối trữ lượng cấp 5-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,9 m (tính từ cốt khai thác +26,52 m đến + 24,62 m);

6. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày, từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều, không được khai thác ban đêm.

Điều 2. Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Sơn Dương có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Xác định ranh giới khu vực khai thác; cắm mốc các điểm khép góc khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông. Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng toạ độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất, quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Sử dụng đúng số lượng, công suất thiết bị khai thác (tàu hút) và nộp bản đăng ký thiết bị khai thác, vận chuyển cát sỏi (hồ sơ đăng ký, đăng kiểm của từng loại thiết bị, phương tiện khai thác, vận chuyển do cơ quan có thẩm quyền cấp) cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi tiến hành khai thác. Tên, loại phương tiện, thiết bị được sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi và yêu cầu về đăng ký theo quy định của pháp luật giao thông đường thủy nội địa, pháp luật liên quan; việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về vị trí, hành trình di chuyển của phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi.

5. Yêu cầu phải ký hợp đồng vận chuyển với các chủ phương tiện đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của pháp luật trong trường hợp Công ty không trực tiếp vận chuyển cát, sỏi sau khai thác. Phải lắp đặt bảng thông báo tại bờ sông thuộc phạm vi khu vực khai thác để công khai thông tin Giấy phép khai thác, dự án khai thác cát, sỏi lòng sông với các nội dung: tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác; thời gian khai thác; tên phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi.

6. Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm về phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

7. Trước khi tiến hành khai thác phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và địa phương nơi có mỏ kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được cấp phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đầy đủ nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường và Phương án cải tạo môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

9. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; bảo đảm an toàn bờ sông, đê, kè, cống, cầu, các công trình khác trên sông, đảm bảo an toàn giao thông đường sông theo quy định của pháp luật.

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo quy định của pháp luật hiện hành. Xuất hàng phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp; cấp hàng vận chuyển phải đúng tải trọng cho phép không làm ảnh hưởng đến môi trường, cấp đường giao thông.

11. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật; Thường xuyên

thực hiện theo dõi, quan trắc, diễn biến sạt lở bờ sông. Khi bờ sông có diễn biến bất thường phải có báo cáo kịp thời đến các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý theo quy định.

Trường hợp đang khai thác mà có hiện tượng sạt, lở bờ tại khu vực khai thác, phải dừng ngay hoạt động khai thác, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường để xử lý theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giấy phép khai thác khoáng sản số 19/GP-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng Bảo chấm dứt hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Sơn Dương phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng Thiết kế mỏ đã được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về Giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; hướng dẫn, kiểm tra Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Sơn Dương trong quá trình tổ chức khai thác khoáng sản nêu tại Điều 1 Giấy phép này, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty CP KTKS Sơn Dương (bản chính);
- Công ty TNHH MTV Hùng Bảo (bản sao);
- UBND tỉnh (bản chính);
- Chủ tịch UBND tỉnh (bản sao);
- Các PCT UBND tỉnh (bản sao);
- Cục Khoáng sản VN (bản sao);
- Sở TNMT (bản chính);
- UBND huyện Sơn Dương (bản sao);
- Công an tỉnh (bản sao);
- Chuyên viên KS (bản sao);
- Lưu VT, (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

Phụ lục 1

RANH GIỚI, TOẠ ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC

*(Kèm theo Giấy phép khai thác số 37/GP-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

Diện tích	Tên điểm	TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC		Tên điểm	TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC	
		(Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)			(Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
Khu S1 = 4,0 ha	1	²³ 87.468	⁴ 42.758	11	²³ 86.793	⁴ 42.752
	2	²³ 87.458	⁴ 42.822	12	²³ 86.853	⁴ 42.763
	3	²³ 87.401	⁴ 42.916	13	²³ 86.913	⁴ 42.910
	4	²³ 87.251	⁴ 43.030	14	²³ 87.019	⁴ 43.026
	5	²³ 87.102	⁴ 43.087	15	²³ 87.122	⁴ 43.046
	6	²³ 86.942	⁴ 43.035	16	²³ 87.222	⁴ 43.017
	7	²³ 86.803	⁴ 42.780	17	²³ 87.346	⁴ 42.919
	8	²³ 86.777	⁴ 42.787	18	²³ 87.429	⁴ 42.824
	9	²³ 86.562	⁴ 42.969	19	²³ 87.416	⁴ 42.753
	10	²³ 86.543	⁴ 42.953			
Khu S2 = 8,5 ha	20	²³ 85.075	⁴ 44.781	41	²³ 83.575	⁴ 46.616
	21	²³ 84.948	⁴ 44.944	42	²³ 83.518	⁴ 46.561
	22	²³ 84.766	⁴ 45.099	43	²³ 83.691	⁴ 46.462
	23	²³ 84.681	⁴ 45.248	44	²³ 83.811	⁴ 46.502
	24	²³ 84.666	⁴ 45.328	45	²³ 83.913	⁴ 45.449
	25	²³ 84.703	⁴ 45.394	46	²³ 84.083	⁴ 46.287
	26	²³ 84.742	⁴ 45.514	47	²³ 84.210	⁴ 46.089
	27	²³ 84.741	⁴ 45.576	48	²³ 84.271	⁴ 45.960
	28	²³ 84.644	⁴ 45.743	49	²³ 84.435	⁴ 45.777
	29	²³ 84.544	⁴ 45.791	50	²³ 84.506	⁴ 45.747
	30	²³ 84.544	⁴ 45.827	51	²³ 84.589	⁴ 45.754

Khu S2 = 8,5 ha	31	²³ 84.422	⁴ 45.852	52	²³ 84.628	⁴ 45.731
	32	²³ 84.292	⁴ 45.976	53	²³ 84.720	⁴ 45.565
	33	²³ 84.302	⁴ 45.986	54	²³ 84.715	⁴ 45.493
	34	²³ 84.272	⁴ 46.025	55	²³ 84.674	⁴ 45.361
	35	²³ 84.270	⁴ 46.100	56	²³ 84.641	⁴ 45.336
	36	²³ 84.159	⁴ 46.208	57	²³ 84.671	⁴ 45.194
	37	²³ 84.084	⁴ 46.318	58	²³ 84.733	⁴ 45.101
	38	²³ 83.953	⁴ 46.448	59	²³ 84.998	⁴ 44.851
	39	²³ 83.821	⁴ 46.524	60	²³ 85.053	⁴ 44.768
	40	²³ 83.596	⁴ 46.572			
Khu S3 = 13,5 ha	61	²³ 83.127	⁴ 46.614	82	²³ 81.558	⁴ 47.580
	62	²³ 83.100	⁴ 46.590	83	²³ 81.559	⁴ 47.503
	63	²³ 83.103	⁴ 46.537	84	²³ 81.629	⁴ 47.411
	64	²³ 83.141	⁴ 46.352	85	²³ 81.738	⁴ 47.339
	65	²³ 83.089	⁴ 46.163	86	²³ 81.813	⁴ 47.186
	66	²³ 83.053	⁴ 46.123	87	²³ 81.930	⁴ 47.028
	67	²³ 82.989	⁴ 46.105	88	²³ 82.082	⁴ 46.876
	68	²³ 82.943	⁴ 46.151	89	²³ 82.407	⁴ 46.581
	69	²³ 82.860	⁴ 46.186	90	²³ 82.480	⁴ 46.576
	70	²³ 82.712	⁴ 46.133	91	²³ 82.552	⁴ 46.547
	71	²³ 82.672	⁴ 46.165	92	²³ 82.597	⁴ 46.452
	72	²³ 82.705	⁴ 46.278	93	²³ 82.632	⁴ 46.162
	73	²³ 82.681	⁴ 46.424	94	²³ 82.666	⁴ 46.101
	74	²³ 82.628	⁴ 46.466	95	²³ 82.714	⁴ 46.080
	75	²³ 82.469	⁴ 46.692	96	²³ 82.881	⁴ 46.151
	76	²³ 82.189	⁴ 46.828	97	²³ 83.009	⁴ 46.055
	77	²³ 82.091	⁴ 46.889	98	²³ 83.053	⁴ 46.075
	78	²³ 81.922	⁴ 47.081	99	²³ 83.117	⁴ 46.173
	79	²³ 81.757	⁴ 47.365	100	²³ 83.165	⁴ 46.345
	80	²³ 81.727	⁴ 47.483	101	²³ 83.140	⁴ 46.533
81	²³ 81.585	⁴ 47.590	102	²³ 83.162	⁴ 46.580	
Tổng diện tích: 26,0 ha						